

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Loại: Nước sông - Đợt 05/2025

Đất liền

				Nhóm đo nhanh		Nhóm thông số khác	Nhóm thông số hữu cơ			Nhóm dinh dưỡng		Nhóm vi sinh			Nhóm kim loại			
ST T	Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Ngày lấy/nhận mẫu	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	BOD _s (mg/l)	COD (mg/l)	TOC (mg/l)	Tổng Nito TN (mg/l)	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Coliform (MPN/100 ml)	Coliform chịu nhiệt (MPN/100 ml)	HCBVTV Phosphor hữu cơ (µg/l)	Hg (mg/l)	Zn (mg/l)	Mn (mg/l)	Cr (mg/l)
Sông Dinh																		
1	Sông Dinh 1 (xã Xà Bang, Châu Đức)	VSA25.NM1	14/05/2025	7,9	4,1	16	< 3,0	9	-	0,3	0,12	5.400	1.300	< 0,150	-	-	-	-
2	Sông Dinh 2 (xã Láng Lớn, Châu Đức)	VSA25.NM2	14/05/2025	7,7	6,2	7,7	< 3,0	7	-	0,91	0,16	3.500	230	< 0,150	-	-	-	-
3	Suối Gia Hốp	VSA25.NM3	14/05/2025	7,7	6,1	3,5	< 3,0	< 5	-	2,14	0,17	9.200	1.100	< 0,150	-	-	-	-
4	Sông Dinh 3 (xã Láng Lớn, Châu Đức)	VSA25.NM4	14/05/2025	7,8	5,1	5,6	< 3,0	6	-	1,15	0,16	5.400	490	< 0,150	-	-	-	-
5	Suối Đá	VSA25.NM5	14/05/2025	7,5	6,3	10	< 3,0	12	-	0,65	0,088	9.200	2.400	< 0,150	-	-	-	-
6	Sông Dinh 4 (xã Láng Lớn, Châu Đức)	VSA25.NM6	14/05/2025	7,9	6,8	9,4	< 3,0	6	-	1	0,14	16.000	3.500	< 0,150	-	-	-	-
7	Suối Lúp	VSA25.NM7	14/05/2025	8	6,9	3,8	< 3,0	6	-	1,42	0,18	9.200	2.400	< 0,150	-	-	-	-
8	Suối Chích	VSA25.NM8	14/05/2025	8	6,6	15	< 3,0	12	-	0,86	0,094	16.000	1.300	< 0,150	-	-	-	-
9	Suối Đá Bàng	VSA25.NM9	15/05/2025	7,9	6,4	13	3,8	22	-	0,8	0,048	540	23	< 0,150	-	-	-	-
10	Suối Lò Ô	VSA25.NM10	15/05/2025	7,8	6,4	7,6	< 3,0	9	-	0,75	0,17	16.000	490	< 0,150	-	-	-	-
11	Suối Kinh Tài	VSA25.NM11 (S38)	15/05/2025	7	5,4	10	< 3,0	7	-	4,44	0,06	9.200	78	< 0,150	-	-	-	-
12	Suối Giao Kèo	VSA25.NM12 (S39)	15/05/2025	7,3	5,6	41	8,2	44	-	133	0,35	92.000	13.000	-	-	-	-	-
13	Suối Tre	VSA25.NM13 (S59)	15/05/2025	7,5	5,6	28	3,2	18	-	15,1	0,096	54.000	2.300	-	-	-	-	-
14	Đập Cầu Đỏ	VSA25.NM14 (S02)	15/05/2025	7,4	6,2	14	< 3,0	14	-	7,49	0,094	9.200	2.400	-	-	-	-	-

ST T	Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Ngày lấy/ nhận mẫu	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	TOC (mg/l)	Tổng Nitơ TN (mg/l)	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Coliform (MPN/100 ml)	Coliform chịu nhiệt (MPN/100 ml)	HCBVTV Phosphor hữu cơ (µg/l)	Hg (mg/l)	Zn (mg/l)	Mn (mg/l)	Cr (mg/l)
15	Phước Tinh - Triều xuống	VSA25.NM15C (S24)	13/05/2025	6,5	6,5	44	< 3,0	-	7	3,12	0,18	4.300	940	-	-	-	-	-
16	Phước Tinh - Triều lên	VSA25.NM15Đ (S24)	13/05/2025	6,5	6,3	51	< 3,0	-	7,3	2,43	0,18	4.300	940	-	-	-	-	-
17	Nhánh sông Cửa Lấp - Triều xuống	VSA25.NM16C (S53)	13/05/2025	6,6	6,8	27	< 3,0	-	5,9	1,82	0,15	1.300	330	-	-	-	-	-
18	Nhánh sông Cửa Lấp - Triều lên	VSA25.NM16Đ (S53)	13/05/2025	6,6	6,6	26	< 3,0	-	6	1,52	0,15	2.400	220	-	-	-	-	-
19	Sông Cửa Lấp gần khu vực Đùng Chùa Mỏ - Triều xuống	VSA25.NM17C (S54)	13/05/2025	6,4	6,8	45	< 3,0	-	7,4	1,24	0,15	2.400	490	-	-	-	-	-
20	Sông Cửa Lấp gần khu vực Đùng Chùa Mỏ - Triều lên	VSA25.NM17Đ (S54)	13/05/2025	6,3	6,7	57	< 3,0	-	5,2	1,14	0,15	2.400	790	-	-	-	-	-
21	Sông Dinh 5 (Cầu Cỏ May)	VSA25.NM18 (S04)	13/05/2025	6,8	5,3	17	3,9	44	-	1,5	0,12	1.100	230	-	-	-	-	-
22	Khu nuôi trồng thủy sản Gò Găng (Cầu Gò Găng) - Triều xuống	VSA25.NM19C	13/05/2025	6,6	6	27	< 3,0	-	7,3	1,26	0,1	1.300	230	-	-	-	-	-
23	Khu nuôi trồng thủy sản Gò Găng (Cầu Gò Găng) - Triều lên	VSA25.NM19Đ	13/05/2025	6,6	5,9	20	< 3,0	-	6	1,01	0,1	790	220	-	-	-	-	-
24	Sông Dinh 6 (phường 11. Vũng Tàu) - Triều xuống	VSA25.NM20C	13/05/2025	6,8	5,7	22	< 3,0	-	7	1,22	0,094	1.100	230	-	-	-	-	-
25	Sông Dinh 6 (phường 11. Vũng Tàu) - Triều lên	VSA25.NM20Đ	13/05/2025	6,9	5,9	22	< 3,0	-	6,1	1,43	0,095	1.300	330	-	-	-	-	-
26	Sông Dinh 7 (Hạ lưu sông Dinh trước khi đổ ra biển) - Triều xuống	VSA25.NM21C	13/05/2025	6,8	5,6	26	< 3,0	-	5,6	1,28	0,1	1.300	230	-	-	-	-	-
27	Sông Dinh 7 (Hạ lưu sông Dinh trước khi đổ ra biển) - Triều lên	VSA25.NM21Đ	13/05/2025	6,8	5,5	26	< 3,0	-	5,5	1,27	0,1	1.100	330	-	-	-	-	-
28	Sông Chà Và (Gần cống số 6 khu CBHS Tân Hải) - Triều xuống	VSA25.NM22C (S55)	14/05/2025	6,8	6,4	18	< 3,0	-	5	1,56	0,066	1.300	110	-	-	-	-	-
29	Sông Chà Và (Gần cống số 6 khu CBHS Tân Hải) - Triều lên	VSA25.NM22Đ (S55)	14/05/2025	6,9	6,1	21	< 3,0	-	7	1,11	0,063	2.400	78	-	-	-	-	-
30	Sông Chà Và - Triều xuống	VSA25.NM23C (S56)	14/05/2025	7,1	6,1	19	< 3,0	-	6,5	0,97	0,066	2.400	78	-	-	-	-	-
31	Sông Chà Và - Triều lên	VSA25.NM23Đ (S56)	14/05/2025	7,1	6,1	22	< 3,0	-	5,8	1,43	0,066	240	23	-	-	-	-	-
32	Cầu Chà Và - Triều xuống	VSA25.NM24C (S57)	14/05/2025	7,6	6,4	22	< 3,0	-	5,2	1,25	0,068	540	13	-	-	-	-	-

ST T	Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Ngày lấy/ nhận mẫu	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	TOC (mg/l)	Tổng Nito TN (mg/l)	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Coliform (MPN/100 ml)	Coliform chịu nhiệt (MPN/100 ml)	HCBVTV Phosphor hữu cơ (µg/l)	Hg (mg/l)	Zn (mg/l)	Mn (mg/l)	Cr (mg/l)
33	Cầu Chà Và - Triều lên	VSA25.NM24Đ (S57)	14/05/2025	7,1	6,5	17	< 3,0	-	5,9	1,34	0,066	2.400	130	-	-	-	-	-
34	Cửa sông Chà Và - Triều xuống	VSA25.NM25C (S58)	14/05/2025	7	6,3	20	< 3,0	-	4,6	0,93	0,066	1.300	78	-	-	-	-	-
35	Cửa sông Chà Và - Triều lên	VSA25.NM25Đ (S58)	14/05/2025	7,2	6,4	20	< 3,0	-	6,9	1,16	0,064	240	(-)(<2,0)	-	-	-	-	-
QCVN 08:2023/BTNMT bảng 2. Mức phân loại chất lượng nước			Mức A	6.5-8.5	≥ 6.0	≤ 25	≤ 4	≤ 10	≤ 4	≤ 0.6	≤ 0.1	≤ 1.000	≤ 200	-	-	-	-	-
			Mức B	6.0-8.5	≥ 5.0	≤ 100	≤ 6	≤ 15	≤ 6	≤ 1.5	≤ 0.3	≤ 5.000	≤ 1.000	-	-	-	-	-
			Mức C	6.0-8.5	≥ 4.0	> 100 và KCR nổi	≤ 10	≤ 20	≤ 8	≤ 2.0	≤ 0.5	≤ 7.500	≤ 1.500	-	-	-	-	-
			Mức D	<6.0 hoặc >8.5	≥ 2.0	> 100 và CR nổi	> 10	> 20	> 8	> 2.0	> 0.5	> 7.500	> 1.500	-	-	-	-	-
QCVN 08:2023/BTNMT bảng 1. Giá trị giới hạn ảnh hưởng tới sức khỏe con người				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,5	0,001	0,5	0,1	0,05
Sông Ray																		
36	Sông Ray 1 (Cầu Sông Ray)	VSA25.NM26 (S09)	16/05/2025	7,5	6,9	32	5,2	29	-	5,25	0,38	5.400	490	< 0,150	-	-	-	-
37	Sông Ray 2 (Xã Tân Lâm. huyện Xuyên Mộc)	VSA25.NM27	16/05/2025	7,6	6,8	20	4,9	27	-	5,54	0,41	5.400	700	< 0,150	-	-	-	-
38	Sông Ray 3 (Nhánh sông tại xã Sông Ray. Cẩm Mỹ)	VSA25.NM28 (S40)	16/05/2025	7,6	6,6	32	4,5	25	-	6,85	0,58	9.200	330	< 0,150	-	-	-	-
39	Suối Le	VSA25.NM29	16/05/2025	7,6	6,1	8,5	< 3,0	14	-	0,85	0,055	5.400	230	< 0,150	-	-	-	-
40	Sông Ray 4 (Xã Tân Lâm. huyện Xuyên Mộc)	VSA25.NM30	16/05/2025	7,5	6,5	36	5,4	33	-	7,74	0,63	16.000	2.400	< 0,150	-	-	-	-
41	Suối Tầm Bong	VSA25.NM31	16/05/2025	7,9	6,8	28	5,1	28	-	0,42	0,1	1.600	23	< 0,150	-	-	-	-
42	Thác Hòa Bình	VSA25.NM33 (S10)	16/05/2025	7,9	6,8	9,4	< 3,0	13	-	0,46	0,058	5.400	230	< 0,150	-	-	-	-
43	Suối Gia Oết	VSA25.NM34	16/05/2025	8	7,1	7,3	< 3,0	14	-	0,65	0,071	16.000	3.500	< 0,150	-	-	-	-
44	Suối Tầm Bó	VSA25.NM35 (S44)	16/05/2025	7,6	6,7	30	< 3,0	10	-	5,01	0,37	16.000	330	< 0,150	-	-	-	-

ST T	Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Ngày lấy/ nhận mẫu	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	TOC (mg/l)	Tổng Nito TN (mg/l)	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Coliform (MPN/100 ml)	Coliform chịu nhiệt (MPN/100 ml)	HCBVTV Phosphor hữu cơ (µg/l)	Hg (mg/l)	Zn (mg/l)	Mn (mg/l)	Cr (mg/l)
45	Suối Đá Bạc - thượng nguồn hồ Đá Bàng	VSA25.NM36 (S48)	15/05/2025	7,8	6,3	11	< 3,0	11	-	0,66	0,097	16.000	1.300	< 0,150	-	-	-	-
46	Thượng nguồn hồ Suối Giàu	VSA25.NM37 (S49)	15/05/2025	7,7	6,1	8,1	< 3,0	10	-	0,8	0,18	9.200	230	< 0,150	-	-	-	-
47	Sông Bờ Đập (Cầu Bờ Đập)	VSA25.NM38 (S47)	15/05/2025	6,8	6,7	30	5,1	28	-	5,67	0,35	9.200	78	-	-	-	-	-
48	Sông Ray 6 (Ra đầm Lộc An) - Triều xuống	VSA25.NM39C (S12)	15/05/2025	7,6	6,6	19	< 3,0	-	8,1	1,83	0,094	5.400	130	-	-	-	-	-
49	Sông Ray 6 (Ra đầm Lộc An) - Triều lên	VSA25.NM39Đ (S12)	15/05/2025	7,2	6,7	18	< 3,0	-	6,7	1,79	0,096	5.400	78	-	-	-	-	-
QCVN 08:2023/BTNMT bảng 2. Mức phân loại chất lượng nước			Mức A	6.5-8.5	≥ 6.0	≤ 25	≤ 4	≤ 10	≤ 4	≤ 0.6	≤ 0.1	≤ 1.000	≤ 200	-	-	-	-	-
			Mức B	6.0-8.5	≥ 5.0	≤ 100	≤ 6	≤ 15	≤ 6	≤ 1.5	≤ 0.3	≤ 5.000	≤ 1.000	-	-	-	-	-
			Mức C	6.0-8.5	≥ 4.0	> 100 và KCR nổi	≤ 10	≤ 20	≤ 8	≤ 2.0	≤ 0.5	≤ 7.500	≤ 1.500	-	-	-	-	-
			Mức D	<6.0 hoặc >8.5	≥ 2.0	> 100 và CR nổi	> 10	> 20	> 8	> 2.0	> 0.5	> 7.500	> 1.500	-	-	-	-	-
QCVN 08:2023/BTNMT bảng 1. Giá trị giới hạn ảnh hưởng tới sức khoẻ con người				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,5	0,001	0,5	0,1	0,05
Sông Đu Đủ																		
50	Sông Đu Đủ 1 (Đầu nguồn Sông Đu Đủ. xã Hòa Hiệp. Xuyên Mộc)	VSA25.NM40 (S20)	15/05/2025	7	7,2	35	15	15	-	0,32	0,023	540	23	< 0,150	-	-	-	-
51	Sông Đu Đủ 2 (Điểm cung cấp nước sinh hoạt cho xã Bình Châu)	VSA25.NM41 (S21)	15/05/2025	6,9	7	25	19	19	-	0,97	0,058	2.400	490	< 0,150	-	-	-	-
52	Cầu 1000 (vùng thượng lưu suối Bàng)	VSA25.NM42 (S50)	15/05/2025	6,8	7,1	36	10	10	-	0,3	0,033	350	23	< 0,150	-	-	-	-
53	Sông Đu Đủ 3 (Điểm cửa Sông đổ ra biển) - Triều xuống	VSA25.NM43C (S23)	15/05/2025	7,1	6,5	17	< 3,0	-	20	1,54	0,075	16.000	170	-	-	-	-	-
54	Sông Đu Đủ 3 (Điểm cửa Sông đổ ra biển) - Triều lên	VSA25.NM43Đ (S23)	15/05/2025	7,1	7,3	21	< 3,0	-	21	1,97	0,066	9.200	490	-	-	-	-	-
QCVN 08:2023/BTNMT bảng 2. Mức phân loại chất lượng nước			Mức A	6.5-8.5	≥ 6.0	≤ 25	≤ 4	≤ 10	≤ 4	≤ 0.6	≤ 0.1	≤ 1.000	≤ 200	-	-	-	-	-
			Mức B	6.0-8.5	≥ 5.0	≤ 100	≤ 6	≤ 15	≤ 6	≤ 1.5	≤ 0.3	≤ 5.000	≤ 1.000	-	-	-	-	-

ST T	Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Ngày lấy/ nhận mẫu	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	TOC (mg/l)	Tổng Nito TN (mg/l)	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Coliform (MPN/100 ml)	Coliform chịu nhiệt (MPN/100 ml)	HCBVTV Phosphor hữu cơ (µg/l)	Hg (mg/l)	Zn (mg/l)	Mn (mg/l)	Cr (mg/l)
QCVN 08:2023/BTNMT bảng 2. Mức phân loại chất lượng nước			Mức C	6.0-8.5	≥ 4.0	> 100 và KCR nổi	≤ 10	≤ 20	≤ 8	≤ 2.0	≤ 0.5	≤ 7.500	≤ 1.500	-	-	-	-	-
			Mức D	<6.0 hoặc >8.5	≥ 2.0	> 100 và CR nổi	> 10	> 20	> 8	> 2.0	> 0.5	> 7.500	> 1.500	-	-	-	-	-
QCVN 08:2023/BTNMT bảng 1. Giá trị giới hạn ảnh hưởng tới sức khoẻ con người				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,5	0,001	0,5	0,1	0,05
Sông Thị Vải																		
55	Sông Thị Vải 1 (Điểm giáp ranh. gần điểm xả nước thải của Cty Vdan) - Triều xuống	VSA25.NM44C (S13)	14/05/2025	7,4	6,3	31	< 3,0	-	6,3	1,94	0,056	1.600	23	-	< 0,0009	< 0,050	< 0,050	< 0,030
56	Sông Thị Vải 1 (Điểm giáp ranh. gần điểm xả nước thải của Cty Vdan) - Triều lên	VSA25.NM44Đ (S13)	14/05/2025	7,5	6	31	< 3,0	-	7,3	1,91	0,056	1.300	78	-	< 0,0009	< 0,050	< 0,050	< 0,030
57	Sông Thị Vải 2 (Khu vực chịu tác động từ nước làm mát của nhà máy điện Phú Mỹ) - Triều xuống	VSA25.NM45C (S16)	14/05/2025	7,8	6,1	19	< 3,0	-	5,1	1,08	0,06	1.300	130	-	< 0,0009	< 0,050	< 0,050	< 0,030
58	Sông Thị Vải 2 (Khu vực chịu tác động từ nước làm mát của nhà máy điện Phú Mỹ) - Triều lên	VSA25.NM45Đ (S16)	14/05/2025	7,7	5,9	25	< 3,0	-	5	1,09	0,063	2.400	410	-	< 0,0009	< 0,050	< 0,050	< 0,030
59	Sông Thị Vải 3 (Cảng Phú Mỹ) - Triều xuống	VSA25.NM46C (S15)	14/05/2025	7,6	6,3	27	< 3,0	-	4,3	1,13	0,043	1.300	130	-	< 0,0009	< 0,050	< 0,050	< 0,030
60	Sông Thị Vải 3 (Cảng Phú Mỹ) - Triều lên	VSA25.NM46Đ (S15)	14/05/2025	7,4	6	25	< 3,0	-	5,6	1,27	0,041	230	130	-	< 0,0009	< 0,050	< 0,050	< 0,030
61	Rạch Mương - Triều xuống	VSA25.NM47C (S26)	14/05/2025	7,8	6,2	32	< 3,0	-	5,7	1,29	0,063	2.400	230	-	< 0,0009	< 0,050	< 0,050	< 0,030
62	Rạch Mương - Triều lên	VSA25.NM47Đ (S26)	14/05/2025	7,8	6,1	28	< 3,0	-	6,8	1,12	0,063	2.400	230	-	< 0,0009	< 0,050	< 0,050	< 0,030
63	Rạch Bàn Thạch - Triều xuống	VSA25.NM48C (S27)	14/05/2025	7,1	6,4	21	< 3,0	-	4,5	0,62	0,04	240	23	-	< 0,0009	< 0,050	< 0,050	< 0,030
64	Rạch Bàn Thạch - Triều lên	VSA25.NM48Đ (S27)	14/05/2025	7,1	6,2	23	< 3,0	-	3,9	1,07	0,04	350	13	-	< 0,0009	< 0,050	< 0,050	< 0,030
65	Sông Thị Vải 4 (Cảng Baria Serece) - Triều xuống	VSA25.NM49C (S17)	14/05/2025	7,4	6,5	26	< 3,0	-	4,6	1,03	0,06	790	230	-	< 0,0009	< 0,050	< 0,050	< 0,030
66	Sông Thị Vải 4 (Cảng Baria Serece) - Triều lên	VSA25.NM49Đ (S17)	14/05/2025	7,3	6,3	22	< 3,0	-	4,6	0,99	0,066	790	130	-	< 0,0009	< 0,050	< 0,050	< 0,030
67	Sông Thị Vải 5 (Cảng Phước Hòa - Đồng Dơi) - Triều xuống	VSA25.NM50C (S18)	14/05/2025	7,3	6,2	22	< 3,0	-	4	1,82	0,044	1.300	78	-	< 0,0009	< 0,050	< 0,050	< 0,030
68	Sông Thị Vải 5 (Cảng Phước Hòa - Đồng Dơi) - Triều lên	VSA25.NM50Đ (S18)	14/05/2025	7,2	6	26	< 3,0	-	3,4	1,49	0,048	3.500	490	-	< 0,0009	< 0,050	< 0,050	< 0,030

ST T	Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Ngày lấy/ nhận mẫu	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	TOC (mg/l)	Tổng Nito TN (mg/l)	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Coliform (MPN/100 ml)	Coliform chịu nhiệt (MPN/100 ml)	HCBVTV Phosphor hữu cơ (µg/l)	Hg (mg/l)	Zn (mg/l)	Mn (mg/l)	Cr (mg/l)
69	Sông Thị Vải 6 (Hạ lưu sông Thị Vải. Cảng Cái Mép) - Triều xuống	VSA25.NM51C (S19)	14/05/2025	6,7	6,3	24	< 3,0	-	5	1,16	0,03	920	7,8	-	< 0,0009	< 0,050	< 0,050	< 0,030
70	Sông Thị Vải 6 (Hạ lưu sông Thị vải. Cảng Cái Mép) - Triều lên	VSA25.NM51Đ (S19)	14/05/2025	6,6	6	24	< 3,0	-	5	1,09	0,038	1.600	13	-	< 0,0009	< 0,050	< 0,050	< 0,030
QCVN 08:2023/BTNMT bảng 2. Mức phân loại chất lượng nước			Mức A	6.5-8.5	≥ 6.0	≤ 25	≤ 4	≤ 10	≤ 4	≤ 0.6	≤ 0.1	≤ 1.000	≤ 200	-	-	-	-	-
			Mức B	6.0-8.5	≥ 5.0	≤ 100	≤ 6	≤ 15	≤ 6	≤ 1.5	≤ 0.3	≤ 5.000	≤ 1.000	-	-	-	-	-
			Mức C	6.0-8.5	≥ 4.0	> 100 và KCR nổi	≤ 10	≤ 20	≤ 8	≤ 2.0	≤ 0.5	≤ 7.500	≤ 1.500	-	-	-	-	-
			Mức D	<6.0 hoặc >8.5	≥ 2.0	> 100 và CR nổi	> 10	> 20	> 8	> 2.0	> 0.5	> 7.500	> 1.500	-	-	-	-	-
QCVN 08:2023/BTNMT bảng 1. Giá trị giới hạn ảnh hưởng tới sức khoẻ con người				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,5	0,001	0,5	0,1	0,05

- : Không thực hiện

KCR: Không có rác

CR: Có rác

Vũng Tàu. Ngày 21 tháng 05 năm 2025

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG PHÂN TÍCH

Võ Thị Kim Chi

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG DỊCH VỤ VÀ
TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG

Phạm Văn Canh

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Sơn

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Loại: Nước hồ - Đợt 5/2025

S T T	Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu		Ngày lấy/ nhận mẫu	Nhóm đo nhanh		Nhóm thông số hữu cơ		Nhóm thông số dinh dưỡng		Nhóm thông số khác	Nhóm thông số Coliform		Nhóm thông số đinh	Nhóm thông số khác
					pH	DO (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Nito TN (mg/l)		TSS (mg/l)	Tổng Coliform (MPN/100ml)		
Khu vực đất liền															
1	Hồ Đắng (Hồ Linh) xã Bình Châu	VHA25.	NM61	15/05/2025	7,6	5,7	3,8	69	0,026	1,05	10	3.500	78	-	-
2	Hồ Sông Kinh	VHA25.	NM62	14/05/2025	7,4	7,4	<3,0	9	0,038	3,24	4,4	2.400	78	-	-
3	Hồ Bút Thiên	VHA25.	NM65	14/05/2025	7,7	6,7	5,5	32	0,096	3,46	71	3.500	330	-	-
4	Hồ Mang Cá	VHA25.	NM69	13/05/2025	6,7	5,2	4,7	25	0,031	0,81	8,8	9.200	2.400	-	-
QCVN 08:2023/BTNMT Bảng 3. Mức phân loại chất lượng nước			A		6,5-8,5	≥ 6,0	≤ 4	≤ 10	≤ 0,1	≤ 0,6	≤ 5	≤ 1.000	≤ 200	0,3 (Bảng 1. Giá trị giới hạn ảnh hưởng tới sức khỏe con người)	0,5 (Bảng 1. Giá trị giới hạn ảnh hưởng tới sức khỏe con người)
			B		6,0-8,5	≥ 5,0	≤ 6	≤ 15	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 15	≤ 5.000	≤ 1.000		
			C		6,0-8,5	≥ 4,0	≤ 10	≤ 20	≤ 0,5	≤ 2,0	> 15 và KCR nổi	≤ 7.500	≤ 1.500		
			D		<6,0 hoặc >8,5	≥ 2,0	> 10	> 20	> 0,5	> 2,0	> 15 và CR nổi	> 7.500	> 1.500		
1	Hồ Đá Bàn	VHA25.	NM52	15/05/2025	7,6	6,1	3,3	18	0,044	1,06	16	350	23	<0,100	<0,150
2	Hồ Kim Long	VHA25.	NM53	16/05/2025	8,1	5,4	3,8	21	0,056	0,8	7,7	540	23	<0,100	<0,150
3	Hồ Tầm Bó	VHA25.	NM54	16/05/2025	7,1	6,6	<3,0	10	0,058	0,32	4,9	490	78	-	<0,150
4	Hồ Suối Giàu	VHA25.	NM55	15/05/2025	8,2	6,7	<3,0	15	0,038	0,89	6,5	5.400	490	-	<0,150

S T T	Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu		Ngày lấy/ nhận mẫu	Nhóm đo nhanh		Nhóm thông số hữu cơ		Nhóm thông số dinh dưỡng		Nhóm thông số khác	Nhóm thông số Coliform		Nhóm thông số dinh	Nhóm thông số khác	
					pH	DO (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Nito TN (mg/l)		TSS (mg/l)	Tổng Coliform (MPN/100ml)			Coliform chịu nhiệt (MPN/100ml)
5	Hồ Gia Oét	VHA25.	NM56	16/05/2025	8	6,3	<3,0	<5	0,023	<0,30	13	920	23	-	<0,150	
6	Hồ Núi Nham	VHA25.	NM57	16/05/2025	7,9	4,9	<3,0	6	0,03	<0,30	8,8	790	230	<0,100	<0,150	
7	Hồ Sông Hòa	VHA25.	NM58	14/05/2025	7,2	7,6	3,2	17	0,054	2,99	11	940	130	<0,100	<0,150	
8	Hồ Suối Các	VHA25.	NM59	15/05/2025	6,9	7,2	<3,0	13	0,036	0,41	39	540	23	<0,100	<0,150	
9	Hồ Xuyên Mộc	VHA25.	NM60	14/05/2025	6,7	6,5	5,8	34	0,076	2,19	17	3.500	78	<0,100	<0,150	
10	Hồ Suối Nhum	VHA25.	NM63	15/05/2025	7,8	6,3	< 3,0	12	0,06	1,61	29	5.400	330	<0,100	<0,150	
11	Hồ Châu Pha	VHA25.	NM64	15/05/2025	7,8	6,1	3,4	20	0,066	0,56	21	5.400	230	<0,100	<0,150	
12	Hồ Suối Môn	VHA25.	NM66	15/05/2025	8,4	6,6	3,4	18	0,059	0,63	17	3.500	130	-	<0,150	
13	Hồ Lò Ô	VHA25.	NM67	15/05/2025	8,1	7,1	3,6	20	0,05	0,58	16	540	23	-	<0,150	
QCVN 08:2023/BTNMT Bảng 3. Mức phân loại chất lượng nước				A	6,5-8,5	≥ 6,0	≤ 4	≤ 10	≤ 0,1	≤ 0,6	≤ 5	≤ 1.000	≤ 200	0,3 (Bảng 1. Giá trị giới hạn ảnh hưởng tới sức khỏe con người)	0,5 (Bảng 1. Giá trị giới hạn ảnh hưởng tới sức khỏe con người)	
				B	6,0-8,5	≥ 5,0	≤ 6	≤ 15	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 15	≤ 5.000	≤ 1.000			
				C	6,0-8,5	≥ 4,0	≤ 10	≤ 20	≤ 0,5	≤ 2,0	> 15 và KCR nổi	≤ 7.500	≤ 1.500			
				D	<6,0 hoặc >8,5	≥ 2,0	> 10	> 20	> 0,5	> 2,0	> 15 và CR nổi	> 7.500	> 1.500			
	Hồ Đá Đen															
1	Hồ Đá Đen 1 (Vị Trí chịu tác động từ nước Sông Xoài)	VHA25.	NMĐĐ1	15/05/2025	6,9	6,8	< 3,0	9	0,046	<0,30	12	240	13	<0,100	<0,150	

S T T	Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu		Ngày lấy/ nhận mẫu	Nhóm đo nhanh		Nhóm thông số hữu cơ		Nhóm thông số dinh dưỡng		Nhóm thông số khác	Nhóm thông số Coliform		Nhóm thông số dinh	Nhóm thông số khác
					pH	DO (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Nito ^r TN (mg/l)		TSS (mg/l)	Tổng Coliform (MPN/100ml)		
2	Hồ Đá Đen 2 (Vị Trí chịu tác động từ nước Suối Cơm)	VHA25.	NMĐĐ2	15/05/2025	7,6	6,8	< 3,0	10	0,041	<0,30	11	790	130	<0,100	<0,150
3	Hồ Đá Đen 3 (Vị Trí chịu tác động từ nước Suối Chích)	VHA25.	NMĐĐ3	15/05/2025	7	6,9	< 3,0	8	0,046	<0,30	9,4	350	13	<0,100	<0,150
4	Hồ Đá Đen 4 (Vị Trí chịu tác động từ nước Suối Lúp)	VHA25.	NMĐĐ4	15/05/2025	7,7	6,9	< 3,0	10	0,043	0,31	7,1	230	78	<0,100	<0,150
5	Hồ Đá Đen 5 (Vị Trí lấy nước cấp nước)	VHA25.	NMĐĐ5	15/05/2025	7,9	6,9	< 3,0	9	0,038	<0,30	7	230	130	<0,100	<0,150
6	Hồ Đá Đen 6 (Vị Trí lấy nước cấp nước)	VHA25.	NMĐĐ6	15/05/2025	7,8	7,1	< 3,0	10	0,041	0,34	7,5	230	78	<0,100	<0,150
7	Hồ Đá Đen 7 (Vị Trí giữa hồ)	VHA25.	NMĐĐ7	15/05/2025	7,1	6,9	< 3,0	7	0,044	<0,30	8,7	230	78	<0,100	<0,150
8	Hồ Đá Đen 8 (Vị Trí giữa hồ)	VHA25.	NMĐĐ8	15/05/2025	7,2	6,9	< 3,0	8	0,048	0,31	13	700	130	<0,100	<0,150
9	Hồ Đá Đen 9 (Vị Trí giữa hồ)	VHA25.	NMĐĐ9	15/05/2025	7,4	6,9	< 3,0	10	0,044	0,3	6,9	350	23	<0,100	<0,150
QCVN 08:2023/BTNMT Bảng 3. Mức phân loại chất lượng nước				A	6,5-8,5	≥ 6,0	≤ 4	≤ 10	≤ 0,1	≤ 0,6	≤ 5	≤ 1.000	≤ 200	0,3 (Bảng 1. Giá trị giới hạn ảnh hưởng tới sức khỏe con người)	0,5 (Bảng 1. Giá trị giới hạn ảnh hưởng tới sức khỏe con người)
				B	6,0-8,5	≥ 5,0	≤ 6	≤ 15	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 15	≤ 5.000	≤ 1.000		
				C	6,0-8,5	≥ 4,0	≤ 10	≤ 20	≤ 0,5	≤ 2,0	> 15 và KCR nổi	≤ 7.500	≤ 1.500		
				D	<6,0 hoặc >8,5	≥ 2,0	> 10	> 20	> 0,5	> 2,0	> 15 và CR nổi	> 7.500	> 1.500		
	Hồ Sông Ray														
1	Hồ Sông Ray 1 (vị trí chịu tác động từ nước sông Ray)	VHA25.	NMSR1	16/05/2025	7,7	7,3	< 3,0	10	0,036	<0,30	8	540	13	<0,100	<0,150

S T T	Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu		Ngày lấy/ nhận mẫu	Nhóm đo nhanh		Nhóm thông số hữu cơ		Nhóm thông số dinh dưỡng		Nhóm thông số khác	Nhóm thông số Coliform		Nhóm thông số đinh	Nhóm thông số khác	
					pH	DO (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Nito ^r TN (mg/l)		TSS (mg/l)	Tổng Coliform (MPN/100ml)			Coliform chịu nhiệt (MPN/100ml)
2	Hồ Sông Ray 2 (vị trí chịu tác động từ suối Tầm Bó)	VHA25.	NMSR2	16/05/2025	7,6	7,5	< 3,0	10	0,034	<0,30	6,1	920	7,8	<0,100	<0,150	
3	Hồ Sông Ray 3 (vị trí lấy nước cấp nước)	VHA25.	NMSR3	16/05/2025	7,8	7,1	< 3,0	9	0,033	<0,30	8,5	350	(-) (<2,0)	<0,100	<0,150	
4	Hồ Sông Ray 4 (vị trí lấy nước cấp nước)	VHA25.	NMSR4	16/05/2025	7,8	7,2	< 3,0	8	0,036	<0,30	4,2	540	7,8	<0,100	<0,150	
5	Hồ Sông Ray 5 (vị trí giữa hồ)	VHA25.	NMSR5	16/05/2025	7,6	7,1	< 3,0	10	0,038	<0,30	10	350	13	<0,100	<0,150	
6	Hồ Sông Ray 6 (vị trí giữa hồ)	VHA25.	NMSR6	16/05/2025	7,5	7	< 3,0	7	0,04	0,35	12	350	7,8	<0,100	<0,150	
7	Hồ Sông Ray 7 (vị trí giữa hồ)	VHA25.	NMSR7	16/05/2025	7,5	6,9	< 3,0	6	0,033	0,31	8,9	350	(-) (<2,0)	<0,100	<0,150	
QCVN 08:2023/BTNMT Bảng 3. Mức phân loại chất lượng nước				A		6,5-8,5	≥ 6,0	≤ 4	≤ 10	≤ 0,1	≤ 0,6	≤ 5	≤ 1.000	≤ 200	0,3 (Bảng 1. Giá trị giới hạn ảnh hưởng tới sức khỏe con người)	0,5 (Bảng 1. Giá trị giới hạn ảnh hưởng tới sức khỏe con người)
				B		6,0-8,5	≥ 5,0	≤ 6	≤ 15	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 15	≤ 5.000	≤ 1.000		
				C		6,0-8,5	≥ 4,0	≤ 10	≤ 20	≤ 0,5	≤ 2,0	> 15 và KCR nổi	≤ 7.500	≤ 1.500		
				D		<6,0 hoặc >8,5	≥ 2,0	> 10	> 20	> 0,5	> 2,0	> 15 và CR nổi	> 7.500	> 1.500		
Khu vực Côn Đảo																
1	Hồ Quang Trung 1 (vị trí giữa hồ)	VHA25.	NMQT1	13/05/2025	6,8	7,2	<3,0	<5	<0,020	<0,30	8,6	920	23	<0,100	<0,150	
2	Hồ Quang Trung 2 (vị trí giữa hồ)	VHA25.	NMQT2	13/05/2025	8,0	7,6	<3,0	9	0,024	<0,30	4,3	1.300	78	<0,100	<0,150	

S T T	Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu		Ngày lấy/ nhận mẫu	Nhóm đo nhanh		Nhóm thông số hữu cơ		Nhóm thông số dinh dưỡng		Nhóm thông số khác	Nhóm thông số Coliform		Nhóm thông số đinh	Nhóm thông số khác
					pH	DO (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Nito TN (mg/l)		TSS (mg/l)	Tổng Coliform (MPN/100ml)		
3	Hồ An Hải	VHA25	NMAH	13/05/2025	8,2	8	4,5	28	0,031	0,37	4,3	920	23	<0,100	<0,150
QCVN 08:2023/BTNMT Bảng 3. Mức phân loại chất lượng nước				A	6,5-8,5	≥ 6,0	≤ 4	≤ 10	≤ 0,1	≤ 0,6	≤ 5	≤ 1.000	≤ 200	0,3 (Bảng 1. Giá trị giới hạn ảnh hưởng tối sức khỏe con người)	0,5 (Bảng 1. Giá trị giới hạn ảnh hưởng tối sức khỏe con người)
				B	6,0-8,5	≥ 5,0	≤ 6	≤ 15	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 15	≤ 5.000	≤ 1.000		
				C	6,0-8,5	≥ 4,0	≤ 10	≤ 20	≤ 0,5	≤ 2,0	> 15 và KCR nổi	≤ 7.500	≤ 1.500		
				D	<6,0 hoặc >8,5	≥ 2,0	> 10	> 20	> 0,5	> 2,0	> 15 và CR nổi	> 7.500	> 1.500		

KCR: Không có rác
CR: Có rác
-: Không thực hiện

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG PHÂN TÍCH

Võ Thị Kim Chi

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG DỊCH VỤ
TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG

Phạm Văn Canh

Vũng Tàu, ngày 21 tháng 05 năm 2025

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Sơn

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Loại: Nước biển ven bờ - Đợt 5/2025

Đất Liền

STT	Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Ngày lấy/ nhận mẫu	Nhóm đo nhanh		Nhóm khác		Nhóm dinh dưỡng		Nhóm kim loại			
STT	Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Ngày lấy/ nhận mẫu	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	Dầu mỡ khoáng (mg/l)	N-NH ₄ (mg/l)	P-PO ₄ (mg/l)	Hg (mg/l)	Zn (mg/l)	Mn (mg/l)	Cr (mg/l)
1	Bãi Trước (Triều xuống)	VBA25. NB3C (B02)	14/05/2025	7,7	7,4	19	< 3,0	< 0,100	< 0,010	< 0,0002	< 0,040	< 0,040	0,017
	Bãi Trước (Triều lên)	VBA25. NB3Đ (B02)	14/05/2025	7,6	7,3	20	< 3,0	< 0,100	< 0,010	< 0,0002	< 0,040	< 0,040	0,018
2	Mũi Nghinh Phong (Triều xuống)	VBA25. NB4C (B15)	14/05/2025	7,8	7,5	26	< 3,0	< 0,100	< 0,010	-	-	-	-
	Mũi Nghinh Phong (Triều lên)	VBA25. NB4Đ (B15)	14/05/2025	7,7	7,4	18	< 3,0	< 0,100	< 0,010	-	-	-	-
3	Bãi Sau (Triều xuống)	VBA25. NB5C (B01)	14/05/2025	7,7	7,5	21	< 3,0	< 0,100	< 0,010	-	-	-	-
	Bãi Sau (Triều lên)	VBA25. NB5Đ (B01)	14/05/2025	7,7	7,5	25	< 3,0	< 0,100	< 0,010	-	-	-	-
4	Bãi tắm Paradise (Triều xuống)	VBA25. NB6C (B16)	14/05/2025	7,8	7,5	24	< 3,0	< 0,100	< 0,010	-	-	-	-
	Bãi tắm Paradise (Triều lên)	VBA25. NB6Đ (B16)	14/05/2025	7,8	7,5	23	< 3,0	< 0,100	< 0,010	-	-	-	-
5	KDL Long Hải (Triều xuống)	VBA25. NB10C (B18)	16/05/2025	7,6	7,5	22	< 3,0	< 0,100	< 0,010	-	-	-	-
	KDL Long Hải (Triều lên)	VBA25. NB10Đ (B18)	16/05/2025	7,5	7,4	18	< 3,0	< 0,100	< 0,010	-	-	-	-
6	Bãi tắm Long Hải (Triều xuống)	VBA25. NB11C (B06)	16/05/2025	7,8	7,7	36	< 3,0	< 0,100	< 0,010	-	-	-	-
	Bãi tắm Long Hải (Triều lên)	VBA25. NB11Đ (B06)	16/05/2025	7,8	7,5	23	< 3,0	< 0,100	< 0,010	-	-	-	-
7	Biển Long Hải (Khu vực Oceanami) (Triều xuống)	VBA25. NB12C	16/05/2025	7,6	7,3	23	< 3,0	< 0,100	< 0,010	-	-	-	-
	Biển Long Hải (Khu vực Oceanami) (Triều lên)	VBA25. NB12Đ	16/05/2025	7,6	7,5	24	< 3,0	< 0,100	< 0,010	-	-	-	-
8	Biển Đất Đỏ (khu vực Lan Rừng) (Triều xuống)	VBA25. NB13C	16/05/2025	7,7	7,5	22	< 3,0	< 0,100	< 0,010	-	-	-	-
	Biển Đất Đỏ (khu vực Lan Rừng) (Triều lên)	VBA25. NB13Đ	16/05/2025	7,6	7,5	24	< 3,0	< 0,100	< 0,010	-	-	-	-

STT	Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Ngày lấy/ nhận mẫu	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	Dầu mỡ khoáng (mg/l)	N-NH ₄ (mg/l)	P-PO ₄ (mg/l)	Hg (mg/l)	Zn (mg/l)	Mn (mg/l)	Cr (mg/l)
9	Bờ biển Phước Hải (Triều xuống)	VBA25. NB14C (B22)	16/05/2025	7,4	7,4	21	< 3,0	< 0,100	< 0,010	-	-	-	-
	Bờ biển Phước Hải (Triều lên)	VBA25. NB14Đ (B22)	16/05/2025	7,4	7,4	21	< 3,0	< 0,100	< 0,010	-	-	-	-
10	Biển Xuyên Mộc (khu vực Novaland Hồ Tràm) (Triều xuống)	VBA25. NB17C	16/05/2025	6,8	7,1	31	< 3,0	< 0,100	< 0,010	-	-	-	-
	Biển Xuyên Mộc (khu vực Novaland Hồ Tràm) (Triều lên)	VBA25. NB17Đ	16/05/2025	7,1	8,1	24	< 3,0	< 0,100	< 0,010	-	-	-	-
11	KDL Hồ Tràm (Triều xuống)	VBA25. NB18C (B24)	16/05/2025	7,2	7,2	37	< 3,0	< 0,100	0,019	-	-	-	-
	KDL Hồ Tràm (Triều lên)	VBA25. NB18Đ (B24)	16/05/2025	7,3	7,6	27	< 3,0	< 0,100	0,018	-	-	-	-
12	Khu du lịch Hồ Cốc (Triều xuống)	VBA25. NB19C (B09)	16/05/2025	7,3	7,0	22	< 3,0	< 0,100	< 0,010	-	-	-	-
	Khu du lịch Hồ Cốc (Triều lên)	VBA25. NB19Đ (B09)	16/05/2025	7,1	7,3	28	< 3,0	< 0,100	< 0,010	-	-	-	-
13	Vịnh Gành Rái 1 (Khu vực cửa sông Thị Vải) (Triều xuống)	VBA25. NB1C (B26)	14/05/2025	6,6	6,0	15	< 3,0	< 0,100	0,011	< 0,0002	< 0,040	< 0,040	< 0,010
	Vịnh Gành Rái 1 (Khu vực cửa sông Thị Vải) (Triều lên)	VBA25. NB1Đ (B26)	14/05/2025	6,5	6,4	19	< 3,0	< 0,100	0,01	< 0,0002	< 0,040	< 0,040	< 0,010
14	Vịnh Gành Rái 2 (Sao Mai - Bến Đình và cảng cá Bến Đá) (Triều xuống)	VBA25. NB2C (B04)	14/05/2025	7,3	6,3	17	< 3,0	0,153	0,031	< 0,0002	< 0,040	< 0,040	< 0,010
	Vịnh Gành Rái 2 (Sao Mai - Bến Đình và cảng cá Bến Đá) (Triều lên)	VBA25. NB2Đ (B04)	14/05/2025	7,0	6,2	17	< 3,0	0,169	0,037	< 0,0002	< 0,040	< 0,040	< 0,010
15	Cảng cá Phước Tỉnh và Tân Phước (Triều xuống)	VBA25. NB7C (B05)	16/05/2025	7,1	7,3	29	< 3,0	< 0,100	0,023	-	-	-	-
	Cảng cá Phước Tỉnh và Tân Phước (Triều lên)	VBA25. NB7Đ (B05)	16/05/2025	7,4	7,3	19	< 3,0	< 0,100	0,024	-	-	-	-
16	Biển Long Hải (KV tiếp nhận nước thải KDC Phước Bình) (Triều xuống)	VBA25. NB8C (B20)	16/05/2025	7,4	7,3	23	< 3,0	< 0,100	0,018	-	-	-	-
	Biển Long Hải (KV tiếp nhận nước thải KDC Phước Bình) (Triều lên)	VBA25. NB8Đ (B20)	16/05/2025	7,5	7,5	22	< 3,0	< 0,100	0,016	-	-	-	-

STT	Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Ngày lấy/ nhận mẫu	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	Dầu mỡ khoáng (mg/l)	N-NH ₄ (mg/l)	P-PO ₄ (mg/l)	Hg (mg/l)	Zn (mg/l)	Mn (mg/l)	Cr (mg/l)
17	Bến cá Long Hải (Triều xuống)	VBA25. NB9C (B19)	16/05/2025	7,7	7,6	7,9	< 3,0	< 0,100	0,015	-	-	-	-
	Bến cá Long Hải (Triều lên)	VBA25. NB9Đ (B19)	16/05/2025	7,8	7,5	18	< 3,0	< 0,100	0,018	-	-	-	-
18	Cảng cá Lộc An (Triều xuống)	VBA25. NB15C (B08)	16/05/2025	8,0	7,6	24	< 3,0	< 0,100	< 0,010	-	-	-	-
	Cảng cá Lộc An (Triều lên)	VBA25. NB15Đ (B08)	16/05/2025	7,8	7,5	22	< 3,0	< 0,100	< 0,010	-	-	-	-
19	Biển Lộc An (Triều xuống)	VBA25. NB16C (B07)	16/05/2025	7,8	7,6	20	< 3,0	< 0,100	< 0,010	-	-	-	-
	Biển Lộc An (Triều lên)	VBA25. NB16Đ (B07)	16/05/2025	7,7	7,4	23	< 3,0	< 0,100	< 0,010	-	-	-	-
20	Bờ biển Bến Lội (Triều xuống)	VBA25. NB20C (B25)	16/05/2025	7,3	7,1	23	< 3,0	< 0,100	< 0,010	-	-	-	-
	Bờ biển Bến Lội (Triều lên)	VBA25. NB20Đ (B25)	16/05/2025	7,3	7,1	22	< 3,0	< 0,100	< 0,010	-	-	-	-
21	Khu vực Làng cá Bình Châu (Triều xuống)	VBA25. NB21C (B10)	16/05/2025	7,3	7,0	22	< 3,0	< 0,100	< 0,010	-	-	-	-
	Khu vực Làng cá Bình Châu (Triều lên)	VBA25. NB21Đ (B10)	16/05/2025	7,3	7,0	24	< 3,0	< 0,100	< 0,010	-	-	-	-
	QCVN 10:2023/BTNMT Bảng 1			6,5 - 8,5	≥ 5	50	-	-	-	-	-	-	-
	QCVN 10:2023/BTNMT Bảng 2			-	-	-	5	0,1	0,2	0,0005	0,1	0,5	0,1

Côn Đảo

1	Nước biển ven bờ vịnh Côn Sơn 1 (Triều xuống)	VBA25. NB24C	14/05/2025	8,0	7,0	17	< 3,0	< 0,100	< 0,010	-	-	-	-
	Nước biển ven bờ vịnh Côn Sơn 1 (Triều lên)	VBA25. NB24Đ	14/05/2025	7,8	6,7	19	< 3,0	< 0,100	< 0,010	-	-	-	-
2	Nước biển ven bờ vịnh Côn Sơn 2 (triều xuống)	VBA25. NB26C	14/05/2025	7,9	6,8	17	< 3,0	< 0,100	< 0,010	-	-	-	-
	Nước biển ven bờ vịnh Côn Sơn 2 (triều lên)	VBA25. NB26Đ	14/05/2025	7,9	6,8	18	< 3,0	< 0,100	< 0,010	-	-	-	-
3	Bãi Đầm Trầu (Triều xuống)	VBA25. NB28C (B29)	15/05/2025	7,8	6,8	22	< 3,0	< 0,100	< 0,010	-	-	-	-
	Bãi Đầm Trầu (Triều lên)	VBA25. NB28Đ (B29)	15/05/2025	8,0	7,1	18	< 3,0	< 0,100	< 0,010	-	-	-	-
4	Cảng Bến Đầm (Triều xuống)	VBA25. NB22C (B11)	13/05/2025	7,9	7,5	17	< 3,0	< 0,100	< 0,010	-	-	-	-
	Cảng Bến Đầm (Triều lên)	VBA25. NB22Đ (B11)	13/05/2025	7,6	6,6	4,1	< 3,0	< 0,100	< 0,010	-	-	-	-

STT	Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Ngày lấy/ nhận mẫu	pH	DO (mg/l)	TSS (mg/l)	Dầu mỡ khoáng (mg/l)	N-NH ₄ (mg/l)	P-PO ₄ (mg/l)	Hg (mg/l)	Zn (mg/l)	Mn (mg/l)	Cr (mg/l)
5	Khu vực Bãi Nhát (Triều xuống)	VBA25. NB23C (B27)	13/05/2025	7,9	7,0	17	< 3,0	< 0,100	< 0,010	-	-	-	-
	Khu vực Bãi Nhát (Triều lên)	VBA25. NB23Đ (B27)	13/05/2025	7,7	6,7	19	< 3,0	< 0,100	< 0,010	-	-	-	-
6	Cảng tàu Phi Yến (Triều xuống)	VBA25. NB25C (B12)	14/05/2025	8,0	6,9	18	< 3,0	< 0,100	< 0,010	-	-	-	-
	Cảng tàu Phi Yến (Triều lên)	VBA25. NB25Đ (B12)	14/05/2025	7,9	6,8	18	< 3,0	0,134	< 0,010	-	-	-	-
7	Nước biển khu vực Suối Ốt (Triều xuống)	VBA25. NB27C	15/05/2025	7,9	7,2	16	< 3,0	< 0,100	< 0,010	-	-	-	-
	Nước biển khu vực Suối Ốt (Triều lên)	VBA25. NB27Đ	15/05/2025	8,1	6,9	20	< 3,0	< 0,100	< 0,010	-	-	-	-
	QCVN 10:2023/BTNMT Bảng 1			6,5 - 8,5	≥ 5	50	-	-	-	-	-	-	-
	QCVN 10:2023/BTNMT Bảng 2			-	-	-	5	0,1	0,2	0,0005	0,1	0,5	0,1

(-): Không thực hiện

Vũng Tàu, ngày 21 tháng 05 năm 2025

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG PHÂN TÍCH



Võ Thị Kim Chi

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
DỊCH VỤ - TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG



Phạm Văn Canh



Nguyễn Xuân Sơn

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ QA-QC

Loại mẫu: QA-QC - Đợt: 05/2025

STT	Vị trí lấy mẫu	Mã mẫu	Ngày lấy/ nhận mẫu	Nhóm hữu cơ			Nhóm dinh dưỡng				Nhóm kim loại				Nhóm vi sinh		Nhóm khác		HCBVTV họ Phospho hữu cơ (µg/l)
				BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	TOC (mg/l)	NH ₄ (mg/l)	T-N (mg/l)	PO ₄ (mg/l)	T-P (mg/l)	Hg (mg/l)	Zn (mg/l)	Mn (mg/l)	Cr (mg/l)	T-Coliform (MPN/ 100ml)	Coliform chịu nhiệt (MPN/ 100ml)	TSS (mg/l)	Dầu mỡ khoáng (mg/l)	
ĐẤT LIỀN																			
1	Mẫu trắng thiết bị	VSA25.NM 7QCEB	14/05/2025	< 3,0	< 5	-	-	<0,30	-	< 0,020	-	-	-	-	(-)(<2,0)	(-)(<2,0)	<2,0	-	< 0,150
2	Mẫu trắng vận chuyển	VSA25.NM 7QCTBS	14/05/2025	< 3,0	< 5	-	-	<0,30	-	< 0,020	-	-	-	-	(-)(<2,0)	(-)(<2,0)	<2,0	-	< 0,150
3	Mẫu lập hiện trường	VSA25.NM 7QCFR	14/05/2025	< 3,0	5	-	-	1,37	-	0,18	-	-	-	-	16.000	3.500	3,1	-	< 0,150
4	Mẫu trắng thiết bị	VSA25.NM 50CQCEB	14/05/2025	< 3,0	-	<2,0	-	<0,30	-	< 0,020	-	-	-	-	(-)(<2,0)	(-)(<2,0)	<2,0	-	-
5	Mẫu trắng vận chuyển	VSA25.NM 50CQCTBS	14/05/2025	< 3,0	-	<2,0	-	<0,30	-	< 0,020	-	-	-	-	(-)(<2,0)	(-)(<2,0)	<2,0	-	-
6	Mẫu trắng thiết bị	VSA25.NM 51CQCEB	14/05/2025	< 3,0	-	<2,0	-	<0,30	-	< 0,020	< 0,0009	< 0,050	< 0,050	< 0,030	(-)(<2,0)	(-)(<2,0)	<2,0	-	-
7	Mẫu lập hiện trường	VSA25.NM 51CQCFR	14/05/2025	< 3,0	-	5,0	-	1,18	-	0,029	< 0,0009	< 0,050	< 0,050	< 0,030	1.600	7,8	26	-	-
8	Mẫu trắng thiết bị	VHA25.NM ĐĐ6QCEB	15/05/2025	< 3,0	< 5	-	<0,100	<0,30	-	< 0,020	-	-	-	-	(-)(<2,0)	(-)(<2,0)	<2,0	-	< 0,150
9	Mẫu trắng vận chuyển	VHA25.NM ĐĐ6QCTBS	15/05/2025	< 3,0	< 5	-	<0,100	<0,30	-	< 0,020	-	-	-	-	(-)(<2,0)	(-)(<2,0)	<2,0	-	< 0,150
10	Mẫu lập hiện trường	VHA25.NM ĐĐ6QCFR	15/05/2025	< 3,0	10	-	<0,100	0,36	-	0,041	-	-	-	-	240	79	7,8	-	< 0,150
11	Mẫu trắng thiết bị	VBA25.NB 2CQCEB	14/05/2025	-	-	-	<0,100	-	< 0,010	-	-	-	-	-	-	-	<2,0	<3,0	-
12	Mẫu trắng vận chuyển	VBA25.NB 2CQCTBS	14/05/2025	-	-	-	<0,100	-	< 0,010	-	-	-	-	-	-	-	<2,0	<3,0	-
13	Mẫu lập hiện trường	VBA25.NB 2CQCFR	14/05/2025	-	-	-	0,162	-	0,031	-	-	< 0,040	< 0,040	< 0,010	-	-	19	<3,0	-
14	Mẫu trắng thiết bị	VBA25.NB 6CQCEB	14/05/2025	-	-	-	<0,100	-	< 0,010	-	-	-	-	-	-	-	<2,0	<3,0	-
15	Mẫu trắng vận chuyển	VBA25.NB 6CQCTBS	14/05/2025	-	-	-	<0,100	-	< 0,010	-	-	-	-	-	-	-	<2,0	<3,0	-
CÔN ĐÀO																			
16	Mẫu lập hiện trường	VHA25.NM AHQCFR	13/05/2025	< 3,0	28	-	<0,100	0,38	-	0,031	-	-	-	-	540	23	13	-	< 0,150
17	Mẫu trắng thiết bị	VBA25.NB 25ĐQCEB	14/05/2025	-	-	-	<0,100	-	< 0,010	-	-	-	-	-	-	-	<2,0	<3,0	-
18	Mẫu lập hiện trường	VBA25.NB 25CQCFR	14/05/2025	-	-	-	<0,100	-	< 0,010	-	-	-	-	-	-	-	16	<3,0	-

- : Không thực hiện

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ QC PHÒNG PHÂN TÍCH

Loại: Nước sông - Đợt 5/2025

STT	Tên mẫu	Ngày phân tích	Phân tích cho mề mẫu lấy ngày	TSS %	TOC	T-N %	T-P %	Cr %	Zn %	Mn %	Hg %	BOD ₅ %	COD %	Coliform	Coliform chịu nhiệt	HCBVTV gốc Phospho
1	Mẫu trắng	13/5/2025	13/5/2025	0,1(<1,0)								0,89 (0,2-1,5)		(-)		
2	Mẫu chuẩn thẩm tra chứng dương	13/5/2025	13/5/2025											(+)	(+)	
3	Mẫu chuẩn thẩm tra chứng dương	13/5/2025	13/5/2025											(+)	(-)	
4	Mẫu chuẩn thẩm tra chứng âm	13/5/2025	13/5/2025											(-)		
5	Mẫu lặp	13/5/2025	13/5/2025	2,9										0,12 (<0,29)	0,01 (<0,29)	
6	Mẫu trắng	13/5/2025	13/5/2025	0,1(<1,0)												
7	Mẫu chuẩn thẩm tra	13/5/2025	13/5/2025	94,3												
8	Mẫu thêm chuẩn	13/5/2025	13/5/2025	93,0												
9	Mẫu thêm chuẩn	13/5/2025	13/5/2025	93,7												
10	Mẫu chuẩn thẩm tra	13/5/2025	13/5/2025	95,5								98,2				
11	Mẫu lặp	13/5/2025	13/5/2025	1,9								3,77				
12	Mẫu trắng	13/5/2025	13/5/2025	0,2(<1,0)								0,78 (0,2-1,5)				
13	Mẫu chuẩn thẩm tra	13/5/2025	13/5/2025	97,4								92,0				
14	Mẫu thêm chuẩn	13/5/2025	13/5/2025	91,1												
15	Mẫu lặp	13/5/2025	13/5/2025	0,7								3,92				

[illegible]

[illegible]

STT	Tên mẫu	Ngày phân tích	Phân tích cho mẻ mẫu lấy ngày	TSS %	TOC	T-N %	T-P %	Cr %	Zn %	Mn %	Hg %	BOD ₅ %	COD %	Coliform	Coliform chịu nhiệt	HCBVTV gốc Phospho
48	Mẫu thêm chuẩn	14/05/2025	14/5/2025	93,4												
49	Mẫu chuẩn thăm tra chứng âm	14/05/2025	14/5/2025											(-)		
50	Mẫu trắng	14/5/2025	14/5/2025	0,1(<1,0)												
51	Mẫu chuẩn thăm tra	14/5/2025	14/5/2025	97,0												
52	Mẫu thêm chuẩn	14/5/2025	14/5/2025	91,0												
53	Mẫu chuẩn thăm tra	14/5/2025	14/5/2025	92,5												
54	Mẫu lặp	14/5/2025	14/5/2025	3,6												
55	Mẫu lặp	14/5/2025	14/5/2025	5,4												
56	Mẫu lặp	14/05/2025	14/5/2025	2,3										0 (<0,29)	0,04 (<0,29)	
57	Mẫu chuẩn thăm tra	14/05/2025	14/5/2025	98,9												
58	Mẫu thêm chuẩn	14/05/2025	14/5/2025	92,2												
59	Mẫu trắng	14/05/2025	14/5/2025	0,1(<1,0)												
60	Mẫu lặp	14/05/2025	14/5/2025	3,0										0 (<0,29)	0,12 (<0,29)	
61	Mẫu trắng	15/5/2025	15/5/2025									0,98 (0,2- 1,5)				
62	Mẫu thêm chuẩn	15/5/2025	15/5/2025									93,5				
63	Mẫu lặp	15/5/2025	15/5/2025									0,90				

STT	Tên mẫu	Ngày phân tích	Phân tích cho mẻ mẫu lấy ngày	TSS %	TOC	T-N %	T-P %	Cr %	Zn %	Mn %	Hg %	BOD ₅ %	COD %	Coliform	Coliform chịu nhiệt	HCBVTV gốc Phospho
64	Mẫu trắng	15/5/2025	15/5/2025									0,78 (0,2-1,5)				
65	Mẫu thêm chuẩn	15/5/2025	15/5/2025									95,3				
66	Mẫu lặp	15/5/2025	15/5/2025									2,55				
67	Mẫu trắng	15/5/2025	15/5/2025									0,88 (0,2-1,5)				
68	Mẫu thêm chuẩn	15/5/2025	15/5/2025									102,9				
69	Mẫu lặp	15/5/2025	15/5/2025									2,61				
70	Mẫu trắng	15/5/2025	15/5/2025									0,94 (0,2-1,5)				
71	Mẫu thêm chuẩn	15/5/2025	15/5/2025									99,7				
72	Mẫu lặp	15/5/2025	15/5/2025									1,94				
73	Mẫu Blank	15/5/2025	14/5/2025											(-)		
74	Mẫu chuẩn thẩm tra chứng dương	15/5/2025	14/5/2025											(+)	(+)	
75	Mẫu chuẩn thẩm tra chứng dương	15/5/2025	14/5/2025											(+)	(-)	
76	Mẫu chuẩn thẩm tra chứng âm	15/5/2025	14/5/2025											(-)		
77	Mẫu lặp	15/5/2025	14/5/2025											0,06 (<0,29)	0,12 (<0,29)	
78	Mẫu lặp	15/5/2025	14/5/2025											0,09 (<0,29)	0,12 (<0,29)	
79	Mẫu chuẩn thẩm tra chứng dương	15/5/2025	14/5/2025											(+)	(+)	

[illegible]

[illegible]

STT	Tên mẫu	Ngày phân tích	Phân tích cho mẻ mẫu lấy ngày	TSS %	TOC	T-N %	T-P %	Cr %	Zn %	Mn %	Hg %	BOD ₅ %	COD %	Coliform	Coliform chịu nhiệt	HCBVTV gốc Phospho
112	Mẫu chuẩn thăm tra	15/5/2025	14/05/2025				98,8	100	104	103						
113	Mẫu trắng	15/5/2025	14/05/2025			0<(0,10)										
114	Mẫu lập	15/5/2025	14/05/2025				5,71	2,37	2,91	1,38			6,56			
115	Mẫu lập	15/5/2025	14/05/2025				2,25									
116	Mẫu lập	15/5/2025	14/05/2025			2,4	0,00									
117	Mẫu lập	15/5/2025	14/05/2025			0,1	0,74									
118	Mẫu thêm chuẩn	15/5/2025	14/05/2025			97,7	101,9	101,2	102,9	101,3			94,3			
119	Mẫu thêm chuẩn	15/5/2025	14/05/2025			97,5	95,6									
120	Mẫu thêm chuẩn	15/5/2025	14/05/2025			98,7	99,4									
121	Mẫu thêm chuẩn	15/5/2025	14/05/2025			96,3	95,6									
122	Mẫu chuẩn thăm tra	16/05/2025	14,15/5/2025													97
123	Mẫu chuẩn thăm tra	16/5/2025	15/5/2025			101,1	102,5						87,0			
124	Mẫu chuẩn thăm tra	16/5/2025	15/5/2025			99,7	92,5						92,6			
125	Mẫu chuẩn thăm tra	16/5/2025	15/5/2025			101,5	93,8									
126	Mẫu chuẩn thăm tra	16/5/2025	15/5/2025			99	101,6						95,0			
127	Mẫu thêm chuẩn	16/5/2025	15/5/2025			99,3	103,1						92,4			

[illegible]

STT	Tên mẫu	Ngày phân tích	Phân tích cho mẻ mẫu lấy ngày	TSS %	TOC	T-N %	T-P %	Cr %	Zn %	Mn %	Hg %	BOD ₅ %	COD %	Coliform	Coliform chịu nhiệt	HCBVTV gốc Phospho
144	Mẫu chuẩn thẩm tra	17/05/2025	13,14,15/05/2025		100,4											
145	Mẫu thêm chuẩn	17/05/2025	13,14,15/05/2025		95,7											
146	Mẫu thêm chuẩn	17/05/2025	13,14,15/05/2025		96,4											
147	Mẫu lặp	17/05/2025	13,14,15/05/2025		0,6											
148	Mẫu chuẩn thẩm tra	17/05/2025	13,14,15/05/2025		92,2											
149	Mẫu chuẩn thẩm tra	17/05/2025	13,14,15/05/2025		92,5											
150	Mẫu thêm chuẩn	17/05/2025	13,14,15/05/2025		95,2											
151	Mẫu thêm chuẩn	17/05/2025	13,14,15/05/2025		96,8											
152	Mẫu lặp	17/05/2025	13,14,15/05/2025		1,5											
153	Mẫu chuẩn thẩm tra	17/05/2025	13,14,15/05/2025		100,3											
154	Mẫu chuẩn thẩm tra	17/05/2025	13,14,15/05/2025		103,5											
155	Mẫu thêm chuẩn	17/05/2025	13,14,15/05/2025		97,6											
156	Mẫu thêm chuẩn	17/05/2025	13,14,15/05/2025		93,6											

Tổng

33

18

33

33

3

3

3

3

33

18

33

33

3

(-): Âm tính

(+): Dương tính

Phó phòng phân tích



Võ Thị Kim Chi

Vũng Tàu, ngày 21 tháng 05 năm 2025

Phó Giám đốc



Nguyễn Xuân Sơn

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ QC PHÒNG PHÂN TÍCH

Loại: Nước hồ - Đợt 5/2025

Đất liền

STT	Tên mẫu	Ngày phân tích	Phân tích cho mẻ mẫu lấy ngày	TSS %	NH ₄ ⁺ %	T-N %	T-P %	BOD ₅ %	COD %	HCBVTV gốc Phospho	Coliform	Coliform chịu nhiệt
1	Mẫu trắng	13/5/2025	13/5/2025					0,94 (0,2-1,5)				
2	Mẫu chuẩn thẩm tra	13/5/2025	13/5/2025					96,8				
3	Mẫu lặp	13/5/2025	13/5/2025					1,99				
4	Mẫu trắng	14/05/2025	14/05/2025					0,95 (0,2-1,5)				
5	Mẫu chuẩn thẩm tra	14/05/2025	14/05/2025					99,3				
6	Mẫu lặp	14/05/2025	14/05/2025					1,79				
7	Mẫu trắng	15/05/2025	15/05/2025					0,87 (0,2-1,5)				
8	Mẫu chuẩn thẩm tra	15/05/2025	15/05/2025					94,5				
9	Mẫu lặp	15/05/2025	15/05/2025					2,82				
10	Mẫu trắng	14/05/2025	13/5/2025			0<(0,10)						
11	Mẫu chuẩn thẩm tra	14/05/2025	13/5/2025			95,9			100,4			
12	Mẫu chuẩn thẩm tra	14/05/2025	13/5/2025			99,4			96,0			
13	Mẫu chuẩn thẩm tra	14/05/2025	13/5/2025			95,7						
14	Mẫu thêm chuẩn	14/05/2025	13/5/2025			94,7			92,4			
15	Mẫu thêm chuẩn	14/05/2025	13/5/2025			100,4						
16	Mẫu lặp	14/05/2025	13/5/2025			5,0			2,25			
17	Mẫu trắng	15/05/2025	15/05/2025					0,83 (0,2-1,5)				
18	Mẫu chuẩn thẩm tra	15/05/2025	15/05/2025					91,2				

STT	Tên mẫu	Ngày phân tích	Phân tích cho mẽ mẫu lấy ngày	TSS %	NH ₄ ⁺ %	T-N %	T-P %	BOD ₅ %	COD %	HCBVTV gốc Phospho	Coliform	Coliform chịu nhiệt
19	Mẫu lập	15/05/2025	15/05/2025					2,51				
20	Mẫu trắng	15/05/2025	15/05/2025					0,99 (0,2-1,5)				
21	Mẫu chuẩn thẩm tra	15/05/2025	15/05/2025					95,3				
22	Mẫu lập	15/05/2025	15/05/2025					4,12				
23	Mẫu trắng	15/05/2025	14/05/2025			0<(0,10)						
24	Mẫu chuẩn thẩm tra	15/05/2025	14/05/2025			101,6			97,6			
25	Mẫu chuẩn thẩm tra	15/05/2025	14/05/2025		98,9	97			95,4			
26	Mẫu chuẩn thẩm tra	15/05/2025	14/05/2025		82,4	93,5						
27	Mẫu thêm chuẩn	15/05/2025	14/05/2025		103,7	87,5			90,9			
28	Mẫu thêm chuẩn	15/05/2025	14/05/2025		101,1	101,1						
29	Mẫu lập	15/05/2025	14/05/2025		2,44	8,8			2,35			
30	Mẫu thêm chuẩn	16/05/2025	13/05/2025			99,3						
31	Mẫu chuẩn thẩm tra	16/5/2025	15/05/2025				100,0		92,4			
32	Mẫu chuẩn thẩm tra	16/5/2025	15/05/2025				101,6		96,4			
33	Mẫu chuẩn thẩm tra	16/5/2025	15/05/2025		108,0		95,0		99,3			
34	Mẫu chuẩn thẩm tra	16/5/2025	15/05/2025		102,8		95,6		104,6			
35	Mẫu thêm chuẩn	16/5/2025	15/05/2025		101,0		103,8		95,0			
36	Mẫu thêm chuẩn	16/5/2025	15/05/2025		98,6		90,6		91,2			
37	Mẫu thêm chuẩn	16/5/2025	15/05/2025				97,5					
38	Mẫu lập	16/5/2025	15/05/2025		2,42		4,88		4,88			
39	Mẫu lập	16/5/2025	15/05/2025				2,11					
40	Mẫu lập	16/5/2025	15/05/2025				0,00					
41	Mẫu chuẩn thẩm tra	17/5/2025	16/5/2025		99,4		95,0					
42	Mẫu chuẩn thẩm tra	17/5/2025	16/5/2025		90,1		95,6					
43	Mẫu thêm chuẩn	17/5/2025	16/5/2025		91,4		96,9					

[illegible]

STT	Tên mẫu	Ngày phân tích	Phân tích cho mẻ mẫu lấy ngày	TSS %	NH ₄ ⁺ %	T-N %	T-P %	BOD ₅ %	COD %	HCBVTV gốc Phospho	Coliform	Coliform chịu nhiệt
66	Mẫu chuẩn chứng âm	16/05/2025	15/05/2025								(-)	
67	Mẫu lập	16/05/2025	15/05/2025								0,09 (<0,29)	0,12 (<0,29)
68	Mẫu chuẩn thăm tra chứng dương	16/05/2025	15/05/2025									(+)
69	Mẫu chuẩn thăm tra chứng dương	16/05/2025	15/05/2025									(-)
70	Mẫu lập	16/05/2025	15/05/2025									0,06 (<0,29)
71	Mẫu trắng	16/05/2025	16/05/2025	0,1(<1,0)								
72	Mẫu chuẩn thăm tra	16/05/2025	16/05/2025	94,8								
73	Mẫu thêm chuẩn	16/05/2025	16/05/2025	93,8								
74	Mẫu lập	16/05/2025	16/05/2025	4,0								
75	Mẫu trắng	16/05/2025	16/05/2025	0,1(<1,0)								
76	Mẫu chuẩn thăm tra	16/05/2025	16/05/2025	93,2								
77	Mẫu thêm chuẩn	16/05/2025	16/05/2025	94,4								
78	Mẫu chuẩn thăm tra chứng dương	16/05/2025	16/05/2025									(+)
79	Mẫu chuẩn thăm tra chứng dương	16/05/2025	16/05/2025									(-)
80	Mẫu lập	16/05/2025	16/05/2025	4,6								0 (<0,29)
Tổng				15	15	15	15	15	15	3	15	15

Côn Đảo

STT	Tên mẫu	Ngày phân tích	Phân tích cho mẻ mẫu lấy ngày	TSS %	NH ₄ ⁺ %	T-N %	T-P %	BOD ₅ %	COD %	HCBVTV gốc Phospho	Coliform	Coliform chịu nhiệt
1	Mẫu chuẩn thăm tra	14/05/2025	13/5/2025	95,2					97,1	103,0		
2	Mẫu chuẩn thăm tra	14/05/2025	13/5/2025		108,0		100,0		94,4	106,0		
3	Mẫu thêm chuẩn	14/05/2025	13/5/2025	91,6	97,1		96,9					

STT	Tên mẫu	Ngày phân tích	Phân tích cho mẻ mẫu lấy ngày	TSS %	NH ₄ ⁺ %	T-N %	T-P %	BOD ₅ %	COD %	HCBVTV gốc Phospho	Coliform	Coliform chịu nhiệt
4	Mẫu trắng	14/05/2025	13/5/2025					0,94 (0,2-1,5)				
5	Mẫu lập	14/05/2025	13/5/2025					1,14				
6	Mẫu chuẩn thẩm tra	14/05/2025	13/5/2025					103,7				
7	Mẫu lập	14/05/2025	13/5/2025	7,0	0,25		5,13		2,69			
8	Mẫu chuẩn thẩm tra	16/05/2025	13/5/2025			97,5						
9	Mẫu thêm chuẩn	16/05/2025	13/5/2025			101,7						
10	Mẫu lập	16/05/2025	13/5/2025			2,3						
11	Mẫu lập	14/05/2025	13/05/2025								0 (<0,29)	0 (<0,29)
12	Mẫu chuẩn thẩm tra chứng dương	14/05/2025	13/05/2025								(+)	(+)
13	Mẫu chuẩn thẩm tra chứng dương	14/05/2025	13/05/2025								(+)	(-)

Tổng

3

3

3

3

3

3

2

3

3

(-): Âm tính

(+): Dương tính

Phó phòng phân tích



Võ Thị Kim Chi

Vũng Tàu, ngày 21 tháng 05 năm 2025

Phó Giám đốc



Nguyễn Xuân Sơn

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ QC PHÒNG PHÂN TÍCH

Loại: Nước biển ven bờ - Đợt 5/2025

Đất liền

STT	Tên mẫu	Ngày phân tích	Phân tích cho mẻ mẫu lấy ngày	TSS %	NH ₄ ⁺ %	PO ₄ ³⁻ %	Zn %	Mn %	Cr %	Dầu mỡ khoáng %
1	Mẫu trắng	14/5/2025	14/5/2025							0,5 (<1,0)
2	Mẫu chuẩn thẩm tra	14/5/2025	14/5/2025			105,0				84
3	Mẫu chuẩn thẩm tra	14/5/2025	14/5/2025			93,8				83
4	Mẫu thêm chuẩn	14/5/2025	14/5/2025			101,9				
5	Mẫu lặp	14/5/2025	14/5/2025			3,39				
6	Mẫu lặp	14/5/2025	14/5/2025			0,00				
7	Mẫu chuẩn thẩm tra	15/5/2025	14/5/2025				88,6	92,3	87,8	
8	Mẫu chuẩn thẩm tra	15/5/2025	14/5/2025				101,9	100,8	106,1	
9	Mẫu thêm chuẩn	15/5/2025	14/5/2025				94,1	100,2	91,0	
10	Mẫu chuẩn thẩm tra	15/05/2025	14/05/2025		103,4					
11	Mẫu chuẩn thẩm tra	15/05/2025	14/05/2025		81,3					
12	Mẫu thêm chuẩn	15/05/2025	14/05/2025		106					
13	Mẫu thêm chuẩn	15/05/2025	14/05/2025		100,0					
14	Mẫu lặp	15/05/2025	14/05/2025		0,78					
15	Mẫu chuẩn thẩm tra	16/5/2025	15/5/2025			95,0				
16	Mẫu chuẩn thẩm tra	16/5/2025	15/5/2025			103,8				
17	Mẫu thêm chuẩn	16/5/2025	15/5/2025			100,0				
18	Mẫu lặp	16/5/2025	15/5/2025			5,13				
19	Mẫu lặp	16/5/2025	16/5/2025	3,2						
20	Mẫu trắng	16/5/2025	16/5/2025	0,1(<1,0)						
21	Mẫu chuẩn thẩm tra	16/5/2025	16/5/2025	101,0						
22	Mẫu thêm chuẩn	16/5/2025	16/5/2025	90,7						

STT	Tên mẫu	Ngày phân tích	Phân tích cho mẻ mẫu lấy ngày	TSS %	NH ₄ ⁺ %	PO ₄ ³⁻ %	Zn %	Mn %	Cr %	Dầu mỡ khoáng %
23	Mẫu lập	16/5/2025	16/5/2025	6,3						
24	Mẫu trắng	16/5/2025	16/5/2025	0,1(<1,0)						
25	Mẫu chuẩn thẩm tra	16/5/2025	16/5/2025	100,9						
26	Mẫu thêm chuẩn	16/5/2025	16/5/2025	92,5						
27	Mẫu lập	16/5/2025	16/5/2025	1,9						
28	Mẫu chuẩn thẩm tra	17/5/2025	16/05/2025		102,3					
29	Mẫu chuẩn thẩm tra	17/5/2025	16/05/2025		85,2					
30	Mẫu thêm chuẩn	17/5/2025	16/05/2025		88,5					
31	Mẫu lập	17/5/2025	16/05/2025		1,23					
32	Mẫu trắng	17/5/2025	14/5/2025							0,2 (<1,0)
33	Mẫu chuẩn thẩm tra	17/5/2025	14/5/2025							95
34	Mẫu trắng	17/5/2025	16/5/2025							0,6 (<1,0)
35	Mẫu chuẩn thẩm tra	17/5/2025	16/5/2025							104
36	Mẫu trắng	18/5/2025	16/5/2025							0,4 (<1,0)
37	Mẫu chuẩn thẩm tra	18/5/2025	16/5/2025							102
Tổng				9	9	9	3	3	3	9

Côn Đảo

STT	Tên mẫu	Ngày phân tích	Phân tích cho mẻ mẫu lấy ngày	TSS %	NH ₄ ⁺ %	PO ₄ ³⁻ %	Zn %	Mn %	Cr %	Dầu mỡ khoáng %
1	Mẫu chuẩn thẩm tra	14/5/2025	13/5/2025		96,6	92,5				
2	Mẫu chuẩn thẩm tra	14/5/2025	13/5/2025	96,2	105,3	99,1				
3	Mẫu thêm chuẩn	14/5/2025	13/5/2025	93,7	100,6	94,4				
4	Mẫu lập	14/5/2025	13/5/2025	3,5	3,35	0,0				
5	Mẫu trắng	15/5/2025	13/5/2025							0,4 (<1,0)
6	Mẫu chuẩn thẩm tra	15/5/2025	13/5/2025							91
7	Mẫu chuẩn thẩm tra	15/5/2025	13/5/2025							100
8	Mẫu trắng	15/5/2025	14/5/2025							0,2 (<1,0)

STT	Tên mẫu	Ngày phân tích	Phân tích cho mẻ mẫu lấy ngày	TSS %	NH ₄ ⁺ %	PO ₄ ³⁻ %	Zn %	Mn %	Cr %	Dầu mỡ khoáng %
9	Mẫu chuẩn thẩm tra	15/5/2025	14/5/2025		97,7	92,5				104
10	Mẫu chuẩn thẩm tra	15/5/2025	14/5/2025	97,1	102,6	99,1				101
11	Mẫu thêm chuẩn	15/5/2025	14/5/2025		103,7	91,3				
12	Mẫu thêm chuẩn	15/5/2025	14/5/2025	93,8	101,4					
13	Mẫu lập	15/5/2025	14/5/2025	4,3	2,03	0,0				
14	Mẫu trắng	15/5/2025	14/5/2025	0,1(<1,0)		0 (<0,004)				
15	Mẫu trắng	18/5/2025	16/5/2025							0,5 (<1,0)
16	Mẫu chuẩn thẩm tra	18/5/2025	16/5/2025							90
17	Mẫu chuẩn thẩm tra	18/5/2025	16/5/2025							105
18	Mẫu chuẩn thẩm tra	15/5/2025	15/5/2025	95,7						
19	Mẫu thêm chuẩn	15/5/2025	15/5/2025	95,9						
Tổng				9	9	9	-	-	-	9

Phó phòng phân tích



Võ Thị Kim Chi

Vũng Tàu, ngày 21 tháng 05 năm 2025

Phó Giám đốc



Nguyễn Xuân Sơn



AR-25-VZ-004290-01 / EUVN004-00002835

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị gửi mẫu : TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Chương trình/dự án : Quan trắc định kỳ đợt 5/2025

Nơi lấy mẫu : TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Địa chỉ : 28B đường Thi Sách, P. Thắng Tam, Tp Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Ngày gửi mẫu : 16/05/2025

Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : V.BA25.NB01C - Vịnh ghành rái 1 (khu vực cửa sông Thị Vải)_Triều xuống.

Tình trạng mẫu : Mẫu lỏng, đựng trong chai nhựa

Mã số mẫu : 607-2025-00002852

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ05G VZ Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH (MDL=0,0002)	SMEWW 3112B:2023

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên

Ngày 20 tháng 05 năm 2025



Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Huỳnh Ngọc Phương Mai
Giám Đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-25-VZ-004291-01 / EUVN004-00002835

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị gửi mẫu : TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Chương trình/dự án : Quan trắc định kỳ đợt 5/2025

Nơi lấy mẫu : TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Địa chỉ : 28B đường Thi Sách, P. Thắng Tam, Tp Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Ngày gửi mẫu : 16/05/2025

Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : V.BA25.NB01Đ - Vịnh ghành rái 1 (khu vực cửa sông Thị Vải)_Triều lên.

Tình trạng mẫu : Mẫu lỏng, đựng trong chai nhựa

Mã số mẫu : 607-2025-00002853

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ05G VZ Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH (MDL=0,0002)	SMEWW 3112B:2023

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên

Ngày 20 tháng 05 năm 2025



Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Huỳnh Ngọc Phương Mai
Giám Đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-25-VZ-004292-01 / EUVN004-00002835

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị gửi mẫu	: TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Chương trình/dự án	: Quan trắc định kỳ đợt 5/2025
Nơi lấy mẫu	: TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Địa chỉ	: 28B đường Thi Sách, P. Thắng Tam, Tp Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày gửi mẫu	: 16/05/2025
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu	: V.BA25.NB02C - Vịnh Gành Rái 2 (Sao Mai- Bến Đình và cảng cá Bến Đá)_Triều Xuống.
Tình trạng mẫu	: Mẫu lỏng, đựng trong chai nhựa
Mã số mẫu	: 607-2025-00002854

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ05G VZ Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH (MDL=0,0002)	SMEWW 3112B:2023

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên

Ngày 20 tháng 05 năm 2025

Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượngHuỳnh Ngọc Phương Mai
Giám Đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.
Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-25-VZ-004293-01 / EUVN004-00002835

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị gửi mẫu	: TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Chương trình/dự án	: Quan trắc định kỳ đợt 5/2025
Nơi lấy mẫu	: TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Địa chỉ	: 28B đường Thi Sách, P. Thắng Tam, Tp Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày gửi mẫu	: 16/05/2025
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu	: V.BA25.NB02Đ - Vịnh Gành Rái 2 (Sao Mai- Bến Đình và cảng cá Bến Đá)_Triều Lân.
Tình trạng mẫu	: Mẫu lỏng, đựng trong chai nhựa
Mã số mẫu	: 607-2025-00002855

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ05G VZ Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH (MDL=0,0002)	SMEWW 3112B:2023

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên

Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng

Ngày 20 tháng 05 năm 2025

Huỳnh Ngọc Phương Mai
Giám Đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.
Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-25-VZ-004294-01 / EUVN004-00002835

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị gửi mẫu : TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
 Chương trình/dự án : Quan trắc định kỳ đợt 5/2025
 Nơi lấy mẫu : TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
 Địa chỉ : 28B đường Thi Sách, P. Thắng Tam, Tp Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
 Ngày gửi mẫu : 16/05/2025
 Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : V.BA25.NB03C - Bãi Trước – Triều Xuống.
 Tình trạng mẫu : Mẫu lỏng, đựng trong chai nhựa
 Mã số mẫu : 607-2025-00002856

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ05G VZ Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH (MDL=0,0002)	SMEWW 3112B:2023

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên

Ngày 20 tháng 05 năm 2025



Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Huỳnh Ngọc Phương Mai
Giám Đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
 Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.
 Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
 Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
 Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.
 Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.
 Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-25-VZ-004295-01 / EUVN004-00002835

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị gửi mẫu : TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Chương trình/dự án : Quan trắc định kỳ đợt 5/2025

Nơi lấy mẫu : TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Địa chỉ : 28B đường Thi Sách, P. Thắng Tam, Tp Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Ngày gửi mẫu : 16/05/2025

Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : V.BA25.NB03Đ - Bãi Trước – Triều Lên.

Tình trạng mẫu : Mẫu lỏng, đựng trong chai nhựa

Mã số mẫu : 607-2025-00002857

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ05G VZ Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH (MDL=0,0002)	SMEWW 3112B:2023

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên

Ngày 20 tháng 05 năm 2025



Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Huỳnh Ngọc Phương Mai
Giám Đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.